

E7: UNIT1- VOCABULARY

	In Vietnamese	In English
1	dễ ợt	
2	trò chơi trên bàn cờ	
3	vỏ trứng	
4	trượt băng	
5	leo núi	
6	lướt sóng	
7	khác thường	
8	chia sẻ	
9	nặn đồ gốm	
10	dễ vỡ	
11	bức tranh tạo thành từ nhiều tranh	
12	quan sát chim chóc	
13	chạm, khắc	
14	làm vườn	
15	giai điệu	
16	trượt pa tanh	
17	độc đáo	
18	cắm hoa	
19	được chạm, khắc	
20	cưỡi ngựa	
21	làm mô hình	
22	cờ tỉ phú	
23	lạ	